

ha đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất. Trong đó, đề nghị điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất còn thiếu để phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của Dự án Đường dây 500kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu là 43,23 ha tại các địa phương: Huyện Yên Thành (bổ sung 2,27 ha), huyện Nam Đàn (bổ sung thêm diện tích còn thiếu 8,89 ha), huyện Nghi Lộc (bổ sung 9,82 ha), huyện Quỳnh Lưu (bổ sung thêm diện tích còn thiếu 3,48 ha).

+ Trường hợp không thể điều chỉnh, bổ sung thì đồng ý chủ trương cho phép tỉnh Nghệ An tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện (đối với các đơn vị chưa phù hợp) theo quy định của Luật Đất đai.

3. Pháp luật về lâm nghiệp

Dự án đề nghị chuyển mục đích sử dụng 25,6361 ha rừng, gồm: 9,1253 ha rừng đặc dụng, 4,6773 ha rừng phòng hộ; 11,8335 ha rừng sản xuất.

- Về thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng:

+ Đối với diện tích rừng trồng đặc dụng (9,1253 ha): Thẩm quyền thuộc Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Lâm nghiệp và Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ.

+ Đối với diện tích rừng trồng phòng hộ (4,6773 ha), rừng trồng sản xuất (11,8335 ha): Thẩm quyền thuộc Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Lâm nghiệp và Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ.

Tuy nhiên, Dự án Đường dây 500kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu nằm trên địa bàn 03 tỉnh (Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An), do đó tổng diện tích các loại rừng ảnh hưởng bởi toàn bộ Dự án có thể lớn hơn diện tích rừng ảnh hưởng bởi Dự án trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Vì vậy, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An tổng hợp trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng đối với diện tích 25,6361 ha rừng (gồm: 9,1253 ha rừng đặc dụng, 4,6773 ha rừng phòng hộ; 11,8335 ha rừng sản xuất).

4. Quy định của pháp luật khác có liên quan

Dự án tuân thủ các quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh; tuân thủ các quy định về văn hóa, di tích lịch sử.

V. Sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia theo quy định của luật quy hoạch

1. Sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Đối với đoạn qua địa bàn huyện Nghi Lộc: Dự án chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nghi Lộc đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 và chưa có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Nghi Lộc được Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 06/4/2023.

- Đối với đoạn qua địa bàn huyện Diễn Châu: Dự án cơ bản phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Diễn Châu được Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 28/09/2022 nhưng chưa có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Diễn Châu được Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 12/4/2023.

- Đối với đoạn qua địa bàn huyện Yên Thành: Dự án chưa phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Thành được Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 và chưa có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Thành được Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 06/4/2023.

- Đối với đoạn qua địa bàn huyện Quỳnh Lưu: Dự án phù hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Quỳnh Lưu đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 21/09/2022 nhưng chưa có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quỳnh Lưu được Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 24/4/2023.

- Đối với đoạn qua địa bàn huyện Nam Đàn: Dự án cơ bản phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 389/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 nhưng chưa có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Nam Đàn được Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 24/3/2023.

Hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An đã có Công văn số 6333/UBND-CN ngày 01/8/2023 gửi Ban Chỉ đạo quốc gia về phát triển điện lực, Bộ Công Thương và Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận các nội dung:

+ Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ cho tỉnh Nghệ An tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 theo hướng: Bổ sung thêm 50 ha đất phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng, Giảm 50 ha đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất. Trong đó, đề nghị điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất còn thiếu để phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của Dự án Đường dây 500kV Quảng Trách - Quỳnh Lưu là 43,23 ha tại các địa phương: Huyện Yên Thành (bổ sung 2,27 ha), huyện Nam Đàn (bổ sung thêm diện tích còn thiếu 8,89 ha), huyện Nghi Lộc (bổ sung 9,82 ha), huyện Quỳnh Lưu (bổ sung thêm diện tích còn thiếu 3,48 ha).

+ Trường hợp không thể điều chỉnh, bổ sung thì đồng ý chủ trương cho phép tỉnh Nghệ An tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện (đối với các đơn vị chưa phù hợp) theo quy định của Luật Đất đai.

2. Sự phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia theo quy định của luật quy hoạch

Hiện nay, quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia đang trong quá trình thực hiện và chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

triển rừng tỉnh Nghệ An được Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An phê duyệt tại Quyết định số 2181/QĐ-UBND ngày 24/7/2023. Do đó, Dự án phù hợp với Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Nghệ An.

Ngoài ra, theo kết quả công bố hiện trạng rừng trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2022 được Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố tại Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 03/3/2023, độ che phủ rừng của tỉnh Nghệ An là 58,36%, vượt 0,36% (tương đương với diện tích 5.935,13 ha) so với chỉ tiêu độ che phủ rừng (58,0%) theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025 và Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18/7/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Vì vậy, việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích 25.6361 ha sẽ không ảnh hưởng lớn đến độ che phủ rừng trên địa bàn toàn tỉnh. Mặt khác, nếu Dự án được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thì chủ dự án phải thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế theo quy định của Luật lâm nghiệp và Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

VI. Hiệu quả kinh tế - xã hội của Dự án

Theo đánh giá phân tích kinh tế - tài chính, dự án đảm bảo hiệu quả và có khả thi về mặt tài chính và kinh tế; bởi vì, dự án Đường dây 500kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu được thực hiện và đi vào hoạt động sẽ giúp giảm tải và tránh quá tải cho các đường dây 500kV hiện hữu, đặc biệt khi công suất truyền tải theo hướng Bắc - Trung cao lên ở thời điểm các Nhà máy thủy điện Miền Bắc phát thấp. Đồng thời nâng cao độ dự trữ ổn định trên giao diện Bắc - Trung, kết hợp với cùng đoạn Đường dây 500kV Quỳnh Lưu - Thanh Hóa - Nam Định 1 - Phố Nối góp phần tạo mối liên kết mạnh từ trung tâm các nguồn điện Bắc Trung Bộ về trung tâm phụ tải khu vực Miền Bắc là cơ sở quan trọng để vận hành an toàn, tin cậy, ổn định và tối ưu cho hệ thống điện góp phần giảm chi phí vận hành hệ thống điện và cung cấp điện cho khu vực để đảm bảo hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống cho nhân dân.

VII. Tài liệu đánh giá tác động môi trường của Dự án

Dự án Đường dây 500kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu đã có báo cáo đánh giá tác động môi trường sơ bộ trong giai đoạn xin chấp thuận chủ trương đầu tư (tại Chương 10, Thuyết minh Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng Dự án Đường dây 500kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu). Hiện, chủ đầu tư đang lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về môi trường.

VIII. Về phương án trồng rừng thay thế

Thực hiện quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Điều 21 Luật Lâm nghiệp, khoản 2, Điều 1 Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và Thông tư số

số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung đã có Văn bản số 4932/CPMB-PTĐ+PĐB ngày 10/7/2023 về phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng để thực hiện Dự án Đường dây 500kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu (đoạn trên địa bàn tỉnh Nghệ An), đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An chấp thuận phương án trồng rừng thay thế với hình thức "Chủ dự án không tự trồng rừng thay thế" theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

IX. Kiến nghị, đề xuất

Căn cứ quy định của Luật Lâm nghiệp, Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án đối với diện tích 25,6361 ha rừng trồng ảnh hưởng bởi Dự án, gồm: 9,1253 ha rừng đặc dụng, 4,6773 ha rừng phòng hộ; 11,8335 ha rừng sản xuất.

(Chi tiết có biểu thống kê và hồ sơ, tài liệu có liên quan kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An kính trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, giải quyết.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch (NN) UBND tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các huyện: Nam Đàn, Nghi Lộc, Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu;
- CVP, PVP (KT) UBND tỉnh;
- Phòng NN UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN (N. Toàn).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Đệ

Biểu: Thống kê vị trí, diện tích, loại rừng và hiện trạng rừng đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Đường dây 500kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu (đoạn đi qua địa bàn tỉnh Nghệ An)

(Kèm theo Tờ trình số: 4036 /TT-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Huyện	Xã	Vị trí theo bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/2000			Tên cột	Trạng thái	Diện tích (ha)	Quy hoạch 3 loại rừng			Ghi chú
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Quỳnh Lưu	Ngọc Sơn	345A	2	4	VT460	Rừng trồng Bạch đàn	0,2408			0,2408	Mông tru
2	Quỳnh Lưu	Ngọc Sơn	345A	2	5	VT460	Rừng trồng Keo	0,5243			0,5243	Mông tru
3	Yên Thành	Đức Thành	874C	1	6	VT431	Rừng trồng Keo	0,0411			0,0411	Mông tru
4	Yên Thành	Đức Thành	874C	1	7	VT431	Rừng trồng Keo	0,0486			0,0486	Mông tru
5	Diễn Châu	Diễn Lâm	894B	7	4	VT441	Rừng trồng Bạch đàn	0,0352			0,0352	Mông tru
6	Diễn Châu	Diễn Lâm	894B	7	12	VT438	Rừng trồng Bạch đàn	0,0602			0,0602	Mông tru
7	Diễn Châu	Diễn Lợi	895B	4	4	VT380	Rừng trồng Thông	0,5627			0,5627	Mông tru
8	Diễn Châu	Diễn Phú	898	1	1	VT375	Rừng trồng Thông+Keo	0,6667			0,6667	Mông tru
9	Diễn Châu	Diễn Phú	897B	4	6	VT375	Rừng trồng Thông+Keo	0,0985			0,0985	Mông tru
10	Diễn Châu	Minh Châu	894	2	9	VT384	Rừng trồng Thông	0,3824			0,3824	Mông tru
11	Diễn Châu	Minh Châu	894	3	2	VT382	Rừng trồng Thông	0,7284			0,7284	Mông tru
12	Diễn Châu	Minh Châu	894	3	3	VT383	Rừng trồng Thông	0,3825			0,3825	Mông tru
13	Diễn Châu	Minh Châu	894	3	9	VT381	Rừng trồng Thông	0,5626			0,5626	Mông tru
14	Nghi Lộc	Nghi Công Bắc	967A	1	1	VT348	Rừng trồng Thông	0,0006		0,0006		Mông tru
15	Nghi Lộc	Nghi Công Bắc	967A	1	6	VT347	Rừng trồng Thông+Keo	0,25		0,25		Mông tru
16	Nghi Lộc	Nghi Công Nam	967B	1	1	VT345	Rừng trồng Keo	0,2601		0,2601		Mông tru
17	Nghi Lộc	Nghi Công Nam	967B	1	2	VT346	Rừng trồng Thông+Keo	0,5626			0,5626	Mông tru
18	Nghi Lộc	Nghi Công Nam	967B	1	10	VT345	Rừng trồng Keo	0,24		0,24		Mông tru
19	Nghi Lộc	Nghi Kiều	966	1	1	VT362	Rừng trồng Bạch đàn	0,0621			0,0621	Mông tru
20	Nghi Lộc	Nghi Kiều	966	1	5	VT361	Rừng trồng Keo	0,0783			0,0783	Mông tru
21	Nghi Lộc	Nghi Kiều	966	4	2	VT349	Rừng trồng Keo	0,0361			0,0361	Mông tru
22	Nghi Lộc	Nghi Kiều	966	4	3	VT350	Rừng trồng Thông	0,0288		0,0288		Mông tru
23	Nghi Lộc	Nghi Kiều	966	4	4	VT350	Rừng trồng Thông	0,0333		0,0333		Mông tru

TT	Huyện	Xã	Vị trí theo bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/2000			Tên cột	Trạng thái	Diện tích (ha)	Quy hoạch 3 loại rừng			Ghi chú
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
24	Nghi Lộc	Nghi Kiều	966	4	5	VT350	Rừng trồng Keo	0,0848		0,0848		Móng trụ
25	Nghi Lộc	Nghi Kiều	966	4	6	VT350	Rừng trồng Keo	0,1932			0,1932	Móng trụ
26	Nghi Lộc	Nghi Kiều	966	4	7	VT351	Rừng trồng Thông	0,1107			0,1107	Móng trụ
27	Nghi Lộc	Nghi Kiều	966	4	21	VT348	Rừng trồng Thông	0,1694		0,1694		Móng trụ
28	Nghi Lộc	Nghi Lâm	965	5	4	VT351	Rừng trồng Keo	0,0593			0,0593	Móng trụ
29	Nghi Lộc	Nghi Văn	962	3	4	VT373	Rừng trồng Thông	0,5		0,5		Móng trụ
30	Nghi Lộc	Nghi Văn	962	4	1	VT372	Rừng trồng Thông	0,5		0,5		Móng trụ
31	Nghi Lộc	Nghi Văn	962	4	8	VT371	Rừng trồng Thông	0,25		0,25		Móng trụ
32	Nghi Lộc	Nghi Văn	962	8	1	VT366	Rừng trồng Thông	0,1286			0,1286	Móng trụ
33	Nghi Lộc	Nghi Văn	962	8	2	VT367	Rừng trồng Thông	0,17		0,17		Móng trụ
34	Nghi Lộc	Nghi Văn	962	8	3	VT368	Rừng trồng Thông	0,0333			0,0333	Móng trụ
35	Nghi Lộc	Nghi Văn	962	8	4	VT368	Rừng trồng Thông	0,0512			0,0512	Móng trụ
36	Nghi Lộc	Nghi Văn	962	8	5	VT368	Rừng trồng Thông	0,0856		0,0856		Móng trụ
37	Nghi Lộc	Nghi Văn	962	8	6	VT369	Rừng trồng Thông	1,1253		1,1253		Móng trụ
38	Nghi Lộc	Nghi Văn	962	8	7	VT370	Rừng trồng Thông	0,2502		0,2502		Móng trụ
39	Nghi Lộc	Nghi Văn	962	8	16	VT366	Rừng trồng Keo	0,0414			0,0414	Móng trụ
40	Nghi Lộc	Nghi Văn	962	9	4	VT363	Rừng trồng Thông	0,3827			0,3827	Móng trụ
41	Nam Đàn	Khánh Sơn	1019A	2	2	VT307	Rừng trồng Keo	0,0536	0,0536			Móng trụ
42	Nam Đàn	Khánh Sơn	1019A	2	8	VT306	Rừng trồng Keo	0,0642	0,0642			Móng trụ
43	Nam Đàn	Khánh Sơn	1019A	3	7	VT308	Rừng trồng Thông	0,1396			0,1396	Móng trụ
44	Nam Đàn	Khánh Sơn	1019A	6	4	VT305	Rừng trồng Thông	0,2926	0,2926			Móng trụ
45	Nam Đàn	Khánh Sơn	1019A	6	5	VT305	Rừng trồng Keo	0,3544	0,3544			Móng trụ
46	Nam Đàn	Khánh Sơn	1019A	7	2	VT301	Rừng trồng Bạch đàn	0,2667			0,2667	Móng trụ
47	Nam Đàn	Khánh Sơn	1019A	8	11	VT299	Rừng trồng Keo	0,0207			0,0207	Móng trụ
48	Nam Đàn	Khánh Sơn	1019A	9	2	VT299	Rừng trồng Keo	0,1416			0,1416	Móng trụ
49	Nam Đàn	Nam Kien	1020	1	1	VT297	Rừng trồng Keo	0,5626	0,5626			Móng trụ

TT	Huyện	Xã	Vị trí theo bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1:2000			Tên cột	Trạng thái	Diện tích (ha)	Quy hoạch 3 loại rừng			Ghi chú
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô				Đặc dụng	Phòng hộ	Sân xuất	
50	Nam Đàn	Nam Kim	1020	1	11	VT296	Rừng trồng Keo	0,878	0,878			Móng trụ
51	Nam Đàn	Nam Kim	1020	2	3	VT296	Rừng trồng Keo	0,247	0,247			Móng trụ
52	Nam Đàn	Nam Kim	1020	2	10	VT294	Rừng trồng Thông	0,1755	0,1755			Móng trụ
53	Nam Đàn	Nam Thái	1016A	7	1	VT330	Rừng trồng Thông	0,17			0,17	Móng trụ
54	Nam Đàn	Nam Thái	1016A	7	3	VT331	Rừng trồng Thông	0,1672			0,1672	Móng trụ
55	Nam Đàn	Nam Thái	1016A	7	4	VT332	Rừng trồng Thông	0,1467			0,1467	Móng trụ
56	Nam Đàn	Nam Thái	1016A	7	13	VT329	Rừng trồng Thông	0,0235	0,0235			Móng trụ
57	Nam Đàn	Nam Thái	1016A	8	1	VT328	Rừng trồng Thông+Keo	0,4946	0,4946			Móng trụ
58	Nam Đàn	Nam Thái	1016A	8	2	VT329	Rừng trồng Thông	0,0018			0,0018	Móng trụ
59	Nam Đàn	Nam Thái	1016A	8	3	VT329	Rừng trồng Thông	1,1001	1,1001			Móng trụ
60	Nam Đàn	Nam Thanh	1012	3	2	VT344	Rừng trồng Keo	0,2645	0,2645			Móng trụ
61	Nam Đàn	Nam Thanh	1012	5	6	VT343	Rừng trồng Thông	0,1907			0,1907	Móng trụ
62	Nam Đàn	Nam Thanh	1012	6	2	VT337	Rừng trồng Keo	0,0219			0,0219	Móng trụ
63	Nam Đàn	Nam Thanh	1012	6	11	VT335	Rừng trồng Thông	0,133			0,133	Móng trụ
64	Nam Đàn	TT. Nam Đàn	1016B	1	1	VT335	Rừng trồng Thông	0,2496			0,2496	Móng trụ
65	Nam Đàn	TT. Nam Đàn	1016B	1	5	VT334	Rừng trồng Thông	0,3826			0,3826	Móng trụ
66	Nam Đàn	TT. Nam Đàn	1016B	2	2	VT333	Rừng trồng Keo	0,0899	0,0899			Móng trụ
67	Nam Đàn	TT. Nam Đàn	1016B	2	6	VT333	Rừng trồng Thông	0,0221	0,0221			Móng trụ
68	Nam Đàn	TT. Nam Đàn	1016B	3	1	VT332	Rừng trồng Thông	0,0235			0,0235	Móng trụ
69	Nam Đàn	TT. Nam Đàn	1016B	7	1	VT326	Rừng trồng Thông	0,5625	0,5625			Móng trụ
70	Nam Đàn	TT. Nam Đàn	1016B	7	2	VT327	Rừng trồng Thông	0,5611	0,5611			Móng trụ
71	Nam Đàn	TT. Nam Đàn	1016B	7	7	VT325	Rừng trồng Thông	0,5141	0,5141			Móng trụ
72	Nam Đàn	TT. Nam Đàn	1017A	1	1	VT325	Rừng trồng Keo	0,5162	0,5162			Móng trụ
73	Nam Đàn	Thượng Tân Lộc	1018	1	1	VT316	Rừng trồng Keo	0,29			0,29	Móng trụ
74	Nam Đàn	Thượng Tân Lộc	1018	1	4	VT317	Rừng trồng Bạch đàn	0,1838			0,1838	Móng trụ
75	Nam Đàn	Thượng Tân Lộc	1018	1	8	VT316	Rừng trồng Thông	0,2726			0,2726	Móng trụ

TT	Huyện	Xã	Vị trí theo bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/2000			Tên cột	Trạng thái	Diện tích (ha)	Quy hoạch 3 loại rừng			Ghi chú
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
76	Nam Đàn	Thượng Tân Lộc	1018	3	6	VT315	Rừng trồng Thông	0,0592			0,0592	Móng trụ
77	Nam Đàn	Thượng Tân Lộc	1018	4	1	VT311	Rừng trồng Thông+Keo	0,0083	0,0083			Móng trụ
78	Nam Đàn	Thượng Tân Lộc	1018	4	2	VT312	Rừng trồng Thông+Keo	0,5627	0,5627			Móng trụ
79	Nam Đàn	Thượng Tân Lộc	1018	4	4	VT313	Rừng trồng Thông+Keo	0,8216	0,8216			Móng trụ
80	Nam Đàn	Thượng Tân Lộc	1018	4	6	VT314	Rừng trồng Thông+Keo	0,3825	0,3825			Móng trụ
81	Nam Đàn	Thượng Tân Lộc	1018	4	13	VT311	Rừng trồng Thông+Keo	0,0034			0,0034	Móng trụ
82	Nam Đàn	Thượng Tân Lộc	1018	6	1	VT310	Rừng trồng Thông+Keo	0,5358			0,5358	Móng trụ
83	Nam Đàn	Thượng Tân Lộc	1018	6	2	VT311	Rừng trồng Thông+Keo	0,0096	0,0096			Móng trụ
84	Nam Đàn	Thượng Tân Lộc	1018	6	3	VT311	Rừng trồng Thông+Keo	0,5412			0,5412	Móng trụ
85	Nam Đàn	Thượng Tân Lộc	1018	7	1	VT309	Rừng trồng Keo	0,5323			0,5323	Móng trụ
86	Nam Đàn	Thượng Tân Lộc	1018	7	3	VT309	Rừng trồng Thông	0,0303			0,0303	Móng trụ
87	Nam Đàn	Thượng Tân Lộc	1017B	2	4	VT318	Rừng trồng Bạch đàn+Keo	0,3826			0,3826	Móng trụ
88	Diễn Châu	Diễn Lợi	893B	4	1		Rừng trồng Thông	0,0457			0,0457	Đường thi công móng trụ
89	Diễn Châu	Minh Châu	894	2	4		Rừng trồng Thông	0,0954			0,0954	Đường thi công móng trụ
90	Diễn Châu	Minh Châu	894	3	7		Rừng trồng Thông	0,0385			0,0385	Đường thi công móng trụ
91	Nghi Lộc	Nghi Công Nam	967B	1	3		Rừng trồng Keo	0,0093		0,0093		Đường thi công móng trụ
92	Nghi Lộc	Nghi Công Nam	967B	1	6		Rừng trồng Thông+Keo	0,0571			0,0571	Đường thi công móng trụ
93	Nghi Lộc	Nghi Kiều	966	4	8		Rừng trồng Keo	0,0008			0,0008	Đường thi công móng trụ
94	Nghi Lộc	Nghi Kiều	966	4	10		Rừng trồng Keo	0,016		0,016		Đường thi công móng trụ
95	Nghi Lộc	Nghi Kiều	966	4	13		Rừng trồng Thông	0,1315		0,1315		Đường thi công móng trụ